

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2019

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 07 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 157/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 04 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm K – Sinh năm: 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị K tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre chứng nhận kết hôn vào ngày 30/10/2017. Sau khi kết hôn, chị K về sống cùng với gia đình anh. Còn anh tiếp tục trở lên Thành phố H làm việc. Tuy nhiên, chị K sống tại gia đình anh được một tuần thì bỏ đi mà không nói với gia đình anh đi đâu làm gì, anh điện thoại thì không liên lạc được. Và kể từ thời gian đó, giữa anh và chị K đã ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn nên anh yêu cầu được ly hôn chị K. Về con chung, tài sản và nợ chung không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm K không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của chị đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị K thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Anh T, chị K kết hôn với nhau vào năm 2017 có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh T và chị K bất đồng quan điểm sống, hoàn cảnh sống không phù hợp, đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Anh T, chị K đã vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị K không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của anh T. Nên đề nghị áp dụng khoản 1 – Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Về con chung, tài sản và nợ chung: Anh T xác định không có nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc anh T chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Anh T khởi kiện xin ly hôn với chị K nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình – xin ly hôn được quy định tại khoản 1 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và chị K có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Chị Nguyễn Thị Cẩm K với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thông qua chị Nguyễn Thị Cẩm P và bà Trần Thị H là em và mẹ ruột của chị K. Chị P và bà H cam kết giao lại cho chị K các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng chị K vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ quy định tại Khoản 1- Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Cẩm K, Hội đồng xét xử xét thấy anh chị tự tìm hiểu quen biết trước, tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Tuy nhiên, thời gian chung sống vợ chồng giữa anh T và chị K rất ngắn đã được anh T xác định. Riêng chị K thì không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: “*Đương*

sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Nhưng chị K không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày anh T là do bất đồng quan điểm và hoàn cảnh sống. Và hiện tại giữa anh chị đã không còn chung sống vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay. Và kể từ thời điểm khởi kiện, anh chị cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng minh rằng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên anh T yêu cầu ly hôn với chị K là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của anh T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung được anh T xác định không có và chị K cũng không có ý kiến gì đối với các vấn đề trên đã được anh T xác định nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu trường hợp chị K có tranh chấp, thì làm đơn khởi kiện để được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.2] Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí ly hôn sơ thẩm anh T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 1121 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 28; Khoản 01 - Điều 35; điểm a - Khoản 01 - Điều 39; Khoản 4 - Điều 147; Khoản 1 - Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Cẩm K

2. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 1121 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 31-7-2019). Riêng chị K

vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã Định Trung;
- Các đương sự;
- Lưu..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa